

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/02/2025 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 67%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

• Nội dung giao dịch 2: Hợp đồng vay vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 59% (tỷ trọng giá trị hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp).

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 01/10/2024.

• Nội dung giao dịch 3: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng



công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nam Sam 3A giữa Liên danh nhà thầu SCI với Công ty TNHH MTV năng lượng Nam Sam 3A.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 88.0%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

• Nội dung giao dịch 4: Thỏa thuận liên danh giữa Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C và Công ty cổ phần tư vấn SCI (Liên danh nhà thầu SCI); Hợp đồng Thiết kế, cung cấp lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án thủy điện Nậm Mô 1 giữa Liên danh nhà thầu SCI với Công ty TNHH MTV Tập đoàn Phongsubthavy.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 104,4%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

- Văn bản giải trình kết quả kinh doanh.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải





Số: 28.02../2025/SCIEC - CBTT
(V/v: Giải trình về kết quả kinh doanh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chênh lệch trên 10% so với năm trước như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	1.007.950.534.867	1.480.235.833.532	(31,91)%
2	Giá vốn hàng bán	1.008.410.706.305	1.463.915.859.266	(31,12)%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(460.171.438)	16.319.974.266	(102,82)%
4	Chi phí tài chính	33.427.061.145	27.642.056.838	20,93%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.966.690.968	13.592.644.483	311,74%
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(78.838.188.767)	(16.500.242.659)	377,80%
7	Lợi nhuận khác	86.819.566.923	38.925.815.637	123,04%
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	7.479.421.885	4.185.092.582	78,72%
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	501.956.271	18.240.480.396	(97,25)%

Nguyên nhân :

Trong năm, Công ty đang bắt đầu triển khai thi công các công trình mới, kết thúc các công trình cũ nên Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng chung của thị trường, chi phí tăng cao... dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay



giảm so với năm trước (năm nay lỗ, năm trước lãi).

Chi phí tài chính năm nay tăng so với năm trước do chi phí lãi vay tăng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng so với năm trước do năm 2023 Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng hợp các yếu tố trên, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay tăng lỗ so với năm trước.

Lợi nhuận khác tăng so với năm trước do tăng hoàn nhập chi phí bảo hành của một số công trình hết thời hạn bảo hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng so với năm trước do các chi phí lãi vay năm 2024 được tính vào chi phí tính thuế TNDN trong các năm sau.

Tổng hợp các yếu tố trên, sau khi bù trừ tăng giảm, Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm so với năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT / NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	09 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 25/11/2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là xây lắp.

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội))

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Bà	Mai Thị Vân Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông	Lưu Minh Thành	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	
Ông	Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc
Ông	Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông	Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải

Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thanh Tùng**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4981-2024-005-1



Phan Công Văn**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.509.581.126.208	1.575.410.965.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.132.446.914	107.975.700.411
1. Tiền	111		19.132.446.914	27.975.700.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.300.334.480	5.978.334.056
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.756)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.300.162.580	5.978.158.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744.728.774.288	821.707.058.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	687.315.946.576	710.445.023.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	56.121.874.840	112.924.511.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	14.047.200.714	11.594.691.437
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(13.257.167.891)	(13.257.167.891)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	500.920.049	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	501.436.320.267	469.111.421.313
1. Hàng tồn kho	141		501.436.320.267	469.111.421.313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		187.983.250.259	170.638.451.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	155.717.055	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.825.318.304	170.638.451.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	2.214.900	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.656.305.380	119.889.844.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.244.838.583	4.460.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.244.838.583	4.460.050.000
II. Tài sản cố định	220		90.376.648.843	106.996.950.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	68.450.302.980	76.731.366.196
- Nguyên giá	222		554.313.611.110	478.630.189.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(485.863.308.130)	(401.898.822.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	20.042.663.819	30.265.584.727
- Nguyên giá	225		31.439.369.895	90.414.862.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.396.706.076)	(60.149.277.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.883.682.044	-
- Nguyên giá	228		2.290.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(406.317.956)	(110.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	1.779.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.779.636.364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.034.817.954	4.653.207.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.034.817.954	4.653.207.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.607.237.431.588	1.695.300.810.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		1.113.538.125.047	1.201.798.418.921
I. Nợ ngắn hạn		310		1.085.347.151.751	1.080.360.529.379
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.14a	182.888.238.777	318.339.586.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.15a	257.836.548.284	304.127.197.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.16	6.500.805.067	539.575.171
4. Phải trả người lao động		314		19.307.233.374	26.925.559.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.17	48.367.584.232	164.804.481.646
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.18a	17.551.832.521	48.696.360.058
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.19a	534.884.382.567	198.917.242.496
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		18.010.526.929	18.010.526.929
II. Nợ dài hạn		330		28.190.973.296	121.437.889.542
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.19b	7.180.111.816	3.316.557.395
2. Dự phòng phải trả dài hạn		342	V.20	21.010.861.480	118.121.332.147
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		493.699.306.541	493.502.391.740
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.21	493.699.306.541	493.502.391.740
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		304.914.090.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		304.914.090.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		183.055.656.949	233.674.362.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		182.553.700.678	215.433.881.752
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		501.956.271	18.240.480.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.607.237.431.588	1.695.300.810.661

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.007.950.534.867	1.480.235.833.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.007.950.534.867	1.480.235.833.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.008.410.706.305	1.463.915.859.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(460.171.438)	16.319.974.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.015.734.784	8.414.484.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.427.061.145	27.642.056.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.053.844.814	20.986.609.205
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	55.966.690.968	13.592.644.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(78.838.188.767)	(16.500.242.659)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	86.962.471.995	39.035.215.986
12. Chi phí khác	32	VI.7	142.905.072	109.400.349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86.819.566.923	38.925.815.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.981.378.156	22.425.572.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.479.421.885	4.185.092.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		501.956.271	18.240.480.396

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.981.378.156	22.425.572.978
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		47.616.732.851	61.510.439.582
- Các khoản dự phòng	03		(97.110.466.911)	(127.280.315.154)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(793.459.066)	1.271.263.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.185.654.255)	(3.663.582.340)
- Chi phí lãi vay	06		29.053.844.814	20.986.609.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(18.437.624.411)	(24.750.011.732)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		63.078.897.723	(3.947.618.443)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(32.324.898.954)	(129.945.249.680)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(341.113.114.637)	414.055.379.984
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		462.672.692	(4.599.207.701)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.855.827.561)	(21.199.024.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.817.488.032)	(4.886.965.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(354.007.383.180)	224.727.301.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(29.236.749.595)	(8.097.356.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.903.108.786	1.963.330.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(322.004.180)	(275.558.400)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.208.061.564	2.182.912.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.447.583.425)	(4.226.671.984)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.230.095.328.593	1.105.119.971.461
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(872.026.563.506)	(1.256.349.962.378)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(18.238.070.595)	(34.199.705.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		339.830.694.492	(185.429.696.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(38.624.272.113)	35.070.933.716
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		107.975.700.411	72.888.059.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(218.981.384)	16.707.245
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	69.132.446.914	107.975.700.411


Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025


NGƯỜI LẬP BIỂU


KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Thị Hoa


Cao Lữ Phi Hùng


Phan Thanh Hải





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 25/11/2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng ,...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như: Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company
Mã chứng khoán: SCI (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội))
Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc Địa chỉ: Bàn Nà Cúng, Xã Bàn Lang, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 609 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 719 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá thực tế đích danh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào thời gian quá hạn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

40 năm

Máy móc, thiết bị

Từ 3 đến 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Từ 3 đến 10 năm

Tài sản cố định khác

Từ 3 đến 5 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 năm

TSCĐ vô hình

3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế đến năm 2022.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	19.132.446.914	27.975.700.411
Tiền mặt	801.575.389	664.679.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.053.321.525	27.311.020.694
Tiền đang chuyển	1.277.550.000	-
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	50.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	69.132.446.914	107.975.700.411

(*) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 1 - 3 tháng, lãi suất từ 1,6% - 1,9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.300.162.580	6.300.162.580	5.978.158.400	5.978.158.400
Cộng	6.300.162.580	6.300.162.580	5.978.158.400	5.978.158.400
(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4%/năm.				

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
Cộng	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

31/12/2024

01/01/2024

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	687.315.946.576	(12.873.626.681)	710.445.023.556	(12.873.626.681)
Công ty Cổ phần SCI	568.114.457.879	-	556.236.094.766	-
Công ty CP SCI Lai Châu	42.241.439.234	-	63.175.923.889	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	45.772.580.686	-
Các khách hàng khác	40.001.235.043	(12.873.626.681)	45.260.424.215	(12.873.626.681)
Cộng	687.315.946.576	(12.873.626.681)	710.445.023.556	(12.873.626.681)
b. Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	568.114.457.879	-	556.236.094.766	-
Công ty CP SCI Lai Châu	42.241.439.234	-	63.175.923.889	-
Cộng	610.355.897.113	-	619.412.018.655	-

4. Trả trước cho người bán

31/12/2024

01/01/2024

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	56.121.874.840	-	112.924.511.085	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	15.853.148.417	-	21.366.856.000	-
Công ty CP TS INVEST	8.687.978.826	-	10.324.793.550	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Xanh	6.075.291.114	-	1.087.408.799	-
Voith Hydro Private Limited	645.903.931	-	29.824.357.428	-
Công ty CP DVC Việt Nam	-	-	14.649.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	24.859.552.552	-	35.672.095.308	-
Cộng	56.121.874.840	-	112.924.511.085	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.047.200.714	(383.541.210)	11.594.691.437	(383.541.210)
Dự thu lãi tiền gửi	294.136.993	-	219.653.088	-
Phải thu người lao động	1.713.676.088	-	2.031.706.642	-
Tạm ứng	2.898.017.579	-	2.070.752.825	-
Ký cược, ký quỹ	425.300.000	-	239.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2.136.213.075	-	1.399.476.688	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	2.138.714.078	-	2.391.955.527	-
Phải thu Công ty Cổ phần SCI về chênh lệch tỷ giá của tiền về công trình Nậm Mô 2	1.718.305.855	-	-	-
Phải thu khác	2.722.837.046	(383.541.210)	3.242.146.667	(383.541.210)
b. Dài hạn	1.244.838.583	-	4.460.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.244.838.583	-	4.460.050.000	-
Cộng	15.292.039.297	(383.541.210)	16.054.741.437	(383.541.210)
c. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	1.718.305.855	-	-	-
Cộng	1.718.305.855	-	-	-

41-C
NHÂN
TY T
I TO
VỤ T
RE A
/NG

6. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Ngắn hạn	13.257.167.891	-		13.257.167.891
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.873.626.681	-		12.873.626.681
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	Trên 3 năm	6.248.083.094
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	Trên 3 năm	3.425.189.422
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	Trên 3 năm	1.810.101.671
Khách hàng khác	1.390.252.494	-	Trên 3 năm	1.390.252.494
Phải thu ngắn hạn khác	383.541.210	-	Trên 3 năm	383.541.210
Tổng cộng	13.257.167.891	-		13.257.167.891

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm Số cuối năm	Nợ phải thu		Tổng cộng
	ngắn hạn	dài hạn	
	(13.257.167.891)	-	(13.257.167.891)
	(13.257.167.891)	-	(13.257.167.891)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê	500.920.049	-	-	-
Cộng	500.920.049	-	-	-

8. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	320.462.956	-	743.225.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.209.244.069	-	58.288.229.764	-
Chi phí SX, KD dở dang	451.906.613.242	-	410.079.966.549	-
Cộng	501.436.320.267	-	469.111.421.313	-

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.779.636.364
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.779.636.364
Cộng	-	1.779.636.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	375.687.794.926	89.737.004.295	1.848.260.991	136.000.000	478.630.189.139
Mua trong năm	-	13.486.185.687	-	213.718.182	-	13.699.903.869
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	73.280.024.466	831.950.000	-	-	74.111.974.466
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.833.000.000)	(1.295.456.364)	-	-	(12.128.456.364)
Số dư cuối năm	11.221.128.927	451.621.005.079	89.273.497.931	2.061.979.173	136.000.000	554.313.611.110
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.481.334.584	303.786.252.181	87.916.217.616	1.579.018.562	136.000.000	401.898.822.943
Khấu hao trong năm	280.528.224	34.210.633.298	1.968.688.903	217.089.276	-	36.676.939.701
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	58.845.242.024	550.804.638	-	-	59.396.046.662
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.813.044.812)	(1.295.456.364)	-	-	(12.108.501.176)
Số dư cuối năm	8.761.862.808	386.029.082.691	89.140.254.793	1.796.107.838	136.000.000	485.863.308.130
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.739.794.343	71.901.542.745	1.820.786.679	269.242.429	-	76.731.366.196
Số dư cuối năm	2.459.266.119	65.591.922.388	133.243.138	265.871.335	-	68.450.302.980

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.107.650.649 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.518.776.844 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.993.953.181	4.420.909.090	90.414.862.271
Thuê TC trong năm	12.512.751.544	2.485.454.546	14.998.206.090
Mua lại TSCĐ thuê TC	(73.143.698.466)	(830.000.000)	(73.973.698.466)
Số dư cuối năm	25.363.006.259	6.076.363.636	31.439.369.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	57.448.807.204	2.700.470.340	60.149.277.544
Khấu hao trong năm	9.411.347.106	1.232.128.088	10.643.475.194
Mua lại TSCĐ thuê TC	(58.845.242.024)	(550.804.638)	(59.396.046.662)
Số dư cuối năm	8.014.912.286	3.381.793.790	11.396.706.076
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.545.145.977	1.720.438.750	30.265.584.727
Số dư cuối năm	17.348.093.973	2.694.569.846	20.042.663.819

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.272.727.272 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Mua trong năm	2.180.000.000	2.180.000.000
Số dư cuối năm	2.290.000.000	2.290.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Khấu hao trong năm	296.317.956	296.317.956
Số dư cuối năm	406.317.956	406.317.956
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	1.883.682.044	1.883.682.044

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

13. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	155.717.055	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.717.055	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.034.817.954	4.653.207.701
Thi công cải tạo, cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	4.034.817.954	4.653.207.701
Cộng	4.190.535.009	4.653.207.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	182.888.238.777	182.888.238.777	318.339.586.434	318.339.586.434
Voith Hydro Private Limited	60.809.999.610	60.809.999.610	88.478.148.353	88.478.148.353
Voith Hydro S.L (VHTO)	13.694.540.917	13.694.540.917	29.882.753.036	29.882.753.036
Công ty Xăng Dầu Viengchalem	7.974.791.519	7.974.791.519	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	5.945.598.298	5.945.598.298	7.287.484.039	7.287.484.039
Công ty Cổ phần SCI	-	-	24.753.447.357	24.753.447.357
Công ty CP Tư vấn SCI	-	-	8.232.027.794	8.232.027.794
Các nhà cung cấp khác	94.463.308.433	94.463.308.433	159.705.725.855	159.705.725.855
Cộng	182.888.238.777	182.888.238.777	318.339.586.434	318.339.586.434
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	-	-	24.753.447.357	24.753.447.357
Công ty CP Tư vấn SCI	-	-	8.232.027.794	8.232.027.794
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	5.945.598.298	5.945.598.298	7.287.484.039	7.287.484.039
Cộng	5.945.598.298	5.945.598.298	40.272.959.190	40.272.959.190
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			257.836.548.284	304.127.197.125
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG			-	15.774.779.065
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú			13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu			-	12.700.000.000
Công ty Cổ phần SCI			231.612.474.622	242.612.355.084
Các khách hàng khác			12.635.672.253	19.451.661.567
Cộng			257.836.548.284	304.127.197.125
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu			-	12.700.000.000
Công ty Cổ phần SCI			231.612.474.622	242.612.355.084
Cộng			231.612.474.622	255.312.355.084

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	192.229.679	192.229.679	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.014.070	7.592.463.355	1.817.488.032	6.068.989.393
Thuế thu nhập cá nhân	169.048.511	2.506.416.206	2.276.577.728	398.886.989
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	48.826.575	92.410.480	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.928.685	11.675.858	11.675.858	32.928.685
Cộng	539.575.171	10.351.611.673	4.390.381.777	6.500.805.067
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.233.513.991	2.235.728.891	2.214.900
Cộng	-	2.233.513.991	2.235.728.891	2.214.900

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công trình xây dựng ở nước ngoài là	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các công trình xây dựng trong nước là	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 giảm thuế GTGT 8%, Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 và Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	5.345 VND/m2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024
17. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	48.367.584.232	164.804.481.646
Chi phí lãi vay	5.527.196.763	329.179.510
Trích trước chi phí các công trình	42.840.387.469	164.475.302.136
Cộng	48.367.584.232	164.804.481.646
b. Chi phí phải trả ngắn hạn bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	5.074.493.151	-
Cộng	5.074.493.151	-
18. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.258.705.298	2.327.251.498
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	91.320.000	5.071.655.479
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	-	19.338.289.800
Phải trả Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về thu hộ tiền đền bù sản lượng của Enercon chuyển	4.005.716.360	-
Phải trả đối tượng khác	9.701.956.163	21.465.028.581
Cộng	17.551.832.521	48.696.360.058
b. Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	-	59.139.526
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	4.005.716.360	-
Cộng	4.005.716.360	59.139.526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024				Trong năm				31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn										
Vay ngắn hạn										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	181.202.944.302	181.202.944.302	181.202.944.302	1.213.847.556.925	866.728.337.080	528.322.164.147	528.322.164.147	528.322.164.147	528.322.164.147	528.322.164.147
-	181.202.944.302	181.202.944.302	181.202.944.302	1.025.347.556.925	851.228.337.080	355.322.164.147	355.322.164.147	355.322.164.147	355.322.164.147	355.322.164.147
-		-	-	173.000.000.000	-	173.000.000.000	173.000.000.000	173.000.000.000	173.000.000.000	173.000.000.000
-		-	-	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.298.226.426	5.298.226.426	5.298.226.426	-	5.298.226.426	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	5.298.226.426	5.298.226.426	5.298.226.426	-	5.298.226.426	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	12.416.071.768	12.416.071.768	12.416.071.768	8.716.924.330	14.570.777.678	6.562.218.420	6.562.218.420	6.562.218.420	6.562.218.420	6.562.218.420
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (3)	1.922.253.125	1.922.253.125	1.922.253.125	1.665.142.847	2.854.453.120	732.942.852	732.942.852	732.942.852	732.942.852	732.942.852
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	8.043.412.310	8.043.412.310	8.043.412.310	5.134.240.738	8.981.537.230	4.196.115.818	4.196.115.818	4.196.115.818	4.196.115.818	4.196.115.818
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	2.450.406.333	2.450.406.333	2.450.406.333	1.193.652.145	2.468.091.528	1.175.966.950	1.175.966.950	1.175.966.950	1.175.966.950	1.175.966.950
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	-	-	-	723.888.600	266.695.800	457.192.800	457.192.800	457.192.800	457.192.800	457.192.800

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.316.557.395	3.316.557.395	7.530.847.338	3.667.292.917	7.180.111.816	7.180.111.816
Vay dài hạn	5.298.226.426	5.298.226.426	-	5.298.226.426	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	5.298.226.426	5.298.226.426	-	5.298.226.426	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	15.732.629.163	15.732.629.163	16.247.771.668	18.238.070.595	13.742.330.236	13.742.330.236
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (3)	2.712.753.125	2.712.753.125	1.585.000.000	2.854.453.120	1.443.300.005	1.443.300.005
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	9.375.817.560	9.375.817.560	12.834.000.000	12.191.637.230	10.018.180.330	10.018.180.330
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	3.644.058.478	3.644.058.478	-	2.468.091.528	1.175.966.950	1.175.966.950
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	-	-	1.828.771.668	723.888.717	1.104.882.951	1.104.882.951
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(17.714.298.194)	(17.714.298.194)	(8.716.924.330)	(19.869.004.104)	(6.562.218.420)	(6.562.218.420)
Cộng	202.233.799.891	202.233.799.891	1.230.095.328.593	890.264.634.101	542.064.494.383	542.064.494.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn		Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại 31/12/2024	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)					
Hợp đồng tín dụng số			Thời hạn cấp tín dụng đến		
1	01/2024/283367/HĐTD	1.000.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	355.322.164.147	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
ngày 01/10/2024			15/08/2025		
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)				173.000.000.000	
Hợp đồng số			12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên		
1	01/HĐV/SCI QUANG	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	40.000.000.000	
TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024					
Hợp đồng số			12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên		
2	02/HĐV/SCI QUANG	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	115.000.000.000	
TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024					
Hợp đồng số			12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên		
3	03/HĐV/SCI QUANG	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	18.000.000.000	
TRI-SCI E&C ngày 03/07/2024					

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)				
Vay dài hạn				
Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Đư nợ gốc tại 31/12/2024
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (3)				1.443.300.005
Hợp đồng thuê tài chính 1 số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	923.828.573
Hợp đồng thuê tài chính 2 số 21720000642/HĐCTTC ngày 13/12/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	519.471.432
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)				10.018.180.330
Hợp đồng thuê tài chính 1 số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.166.662.000
Hợp đồng thuê tài chính 2 số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	696.996.000
Hợp đồng thuê tài chính 3 số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	542.578.000
Hợp đồng thuê tài chính 4 số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	696.996.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2024	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)					
Hợp đồng thuê tài chính 5 số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.318.916.000	
Hợp đồng thuê tài chính 6 số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.414.012.512	
Hợp đồng thuê tài chính 7 số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	81.207.818	
Hợp đồng thuê tài chính 8 số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	100.812.000	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)				1.175.966.950	
Hợp đồng thuê tài chính 1 số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	751.522.150	
Hợp đồng thuê tài chính 2 số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	424.444.800	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội (6)				1.104.882.951	
Hợp đồng thuê tài chính 1 số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.104.882.951	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
21.010.861.480	118.121.332.147
21.010.861.480	118.121.332.147

2-C
+
HH
✓
HỌ
G
P.HA

30
17
3
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	216.892.867.820	476.720.897.412
Lợi nhuận	-	-	-	18.240.480.396	18.240.480.396
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.202.986.068)	(1.202.986.068)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(256.000.000)	(256.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	233.674.362.148	493.502.391.740
Số dư tại 01/01/2024	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	233.674.362.148	493.502.391.740
Tăng vốn (*)	50.815.620.000	-	-	(50.815.620.000)	-
Lợi nhuận	-	-	-	501.956.271	501.956.271
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	(113.041.470)	(113.041.470)
Số dư tại 31/12/2024	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	183.055.656.949	493.699.306.541

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-SCIEC-HĐQT ngày 11/11/2024 về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-SCIEC-DHĐCĐ ngày 12/04/2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2023 là 5.081.562 cổ phiếu, tương ứng với 50.815.620.000 đồng

(**) Giảm khác do thuế TNDN phát sinh do điều chỉnh doanh thu theo Biên bản thanh tra Bộ tài chính năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: SCI
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 25.409.847 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 5.081.562 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 50.815.620.000 đồng
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán và không vượt quá mức LNST chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.
- Ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền: 25/10/2024
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 11/11/2024
- Mục đích chào bán: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

Kết quả phát hành cổ phiếu:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 5.081.562 cổ phiếu, trong đó:
- Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 5.081.562 cổ phiếu;
 - Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 30.491.409 cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 30.491.409 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2024	31/12/2024	Tỷ lệ góp vốn tại 01/01/2024	01/01/2024
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51%	155.507.890.000	51%	129.589.910.000
Các cổ đông khác	49%	149.406.200.000	49%	124.508.560.000
Cộng	100%	304.914.090.000	100%	254.098.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	304.914.090.000	254.098.470.000
Vốn góp đầu năm	254.098.470.000	254.098.470.000
Vốn góp tăng trong năm	50.815.620.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	304.914.090.000	254.098.470.000

d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.491.409	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.491.409	25.409.847
Cổ phiếu phổ thông	30.491.409	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.491.409	25.409.847
Cổ phiếu phổ thông	30.491.409	25.409.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	9.560.557.541	9.560.557.541

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	4.930,60	124.900.935	8.496,93	204.784.492
Kip Lào (LAK)	5.534.423,00	6.737.296	278.327.746,00	320.076.908
Đồng Euro (EUR)	3.729,06	97.637.978	3.838,65	101.505.422
Cộng		229.276.209		626.366.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	972.332.915.864	1.473.071.479.451
Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	35.617.619.003	7.164.354.081
Cộng	1.007.950.534.867	1.480.235.833.532
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI	795.587.481.919	1.195.529.747.437
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	25.318.579.963	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	4.603.833	2.332.775.366
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	84.535.312.983	233.982.956.477
Cộng	905.445.978.698	1.431.845.479.280
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	976.592.141.522	1.457.489.971.822
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	31.818.564.783	6.425.887.444
Cộng	1.008.410.706.305	1.463.915.859.266
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.282.545.469	1.700.251.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.939.730.249	6.714.232.873
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	793.459.066	-
Cộng	11.015.734.784	8.414.484.396
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	29.053.844.814	20.986.609.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.372.882.544	5.383.917.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.271.263.997
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.756	450
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(64.056)
Chi phí tài chính khác	330.031	330.030
Cộng	33.427.061.145	27.642.056.838

11-00
HÀNH
Y T
TOÁN
T
AIS
IG-T

11-00
HÀNH
Y T
TOÁN
T
AIS
IG-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	28.808.442.178	29.399.635.753
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.471.948.919	5.858.889.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.504.024	629.669.907
Thuế, phí, lệ phí	3.240.773.536	7.068.733.170
Chi phí dự phòng	-	37.795.855.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.001.159.615	8.726.928.312
Chi phí bằng tiền khác	9.762.862.696	8.901.515.585
Cộng	55.966.690.968	98.381.227.639

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(84.788.583.156)
Cộng	-	(84.788.583.156)

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.903.108.786	1.963.330.817
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình do hết thời hạn bảo hành	64.604.210.356	36.044.616.970
Các khoản thu nhập khác	19.455.152.853	1.027.268.199
Cộng	86.962.471.995	39.035.215.986

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt	142.905.072	35.451.453
Các khoản khác	-	73.948.896
Cộng	142.905.072	109.400.349

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.873.991.426	999.900.384.031
Chi phí nhân công	200.172.274.334	212.879.820.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.616.732.851	60.947.023.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.993.492.481	351.008.833.609
Chi phí khác bằng tiền	31.547.552.874	25.285.566.137
Cộng	1.106.204.043.966	1.650.021.627.525

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.981.378.156	22.425.572.978
a. Các khoản điều chỉnh tăng	29.415.731.270	109.400.349
Chi phí không được trừ	142.905.072	109.400.349
Lỗi chênh lệch tỷ giá	218.981.384	-
Chi phí lãi vay không được trừ	29.053.844.814	-
b. Các khoản điều chỉnh giảm	-	511.914.590
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	16.707.245
Các khoản điều chỉnh khác	-	495.207.345
2. Thu nhập tính thuế	37.397.109.426	22.023.058.737
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	-	(219.519.165)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.479.421.885	4.185.092.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	534.884.382.567	7.180.111.816	542.064.494.383
Phải trả người bán	182.888.238.777	-	182.888.238.777
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.227.963.406	-	4.227.963.406
Chi phí phải trả	48.367.584.232	-	48.367.584.232
Cộng	770.368.168.982	7.180.111.816	777.548.280.798
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	198.917.242.496	3.316.557.395	202.233.799.891
Phải trả người bán	318.339.586.434	-	318.339.586.434
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.125.230.433	-	38.125.230.433
Chi phí phải trả	164.804.481.646	-	164.804.481.646
Cộng	712.525.155.707	3.316.557.395	723.503.098.404

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại mục V.10

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	69.132.446.914	-	107.975.700.411	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.300.334.480	-	5.978.334.056	-
- Phải thu khách hàng	687.315.946.576	(12.873.626.681)	710.445.023.556	(12.873.626.681)
- Phải thu khác	10.680.345.630	(383.541.210)	11.952.281.970	(383.541.210)
TỔNG CỘNG	773.429.073.600	(13.257.167.891)	836.351.339.993	(13.257.167.891)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	542.064.494.383	-	202.233.799.891	-
- Phải trả người bán	182.888.238.777	-	318.339.586.434	-
- Chi phí phải trả	48.367.584.232	-	164.804.481.646	-
- Phải trả khác	4.227.963.406	-	38.125.230.433	-
TỔNG CỘNG	777.548.280.798	-	723.503.098.404	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.230.095.328.593	1.105.119.971.461

2. Số tiền đã thực trả gốc vay và nợ thuê tài chính trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	872.026.563.506	1.256.349.962.378
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18.238.070.595	34.199.705.256

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	548.523.500	527.125.583
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	479.697.000	501.680.000
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	-	27.220.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	-	234.361.750
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	851.654.750	736.048.083
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc	Lương và thưởng	680.853.500	605.610.083
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	529.476.326	456.548.083
Ông Nguyễn Chí Tuyền	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	642.641.417	486.050.583
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	616.486.417	262.318.833
Tổng			4.541.332.910	4.028.962.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với công ty mẹ

Công ty Cổ phần SCI

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	795.587.481.919	1.195.529.747.437
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.439.830.548	28.084.674.975

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Năng Lượng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các đơn vị cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần SCI Nghệ An

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.318.579.963	-

Công ty Cổ phần SCI Lai Châu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.535.312.983	233.982.956.477
Mua hàng hóa, dịch vụ	290.693.333	1.148.725.418

Công ty Cổ phần tư vấn SCI

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.603.833	2.332.775.366
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.189.629.564

Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị

Vay vốn trong năm	173.000.000.000	-
Lãi vay phát sinh	5.074.493.151	-

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2.

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.5c; V.14b; V.15b; V.17b; V.18b; V.19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

3.1. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	166.918.808.031	841.031.726.836	1.007.950.534.867
2. Chi phí	163.353.964.188	901.023.433.085	1.064.377.397.273
- Giá vốn	154.085.758.038	854.324.948.267	1.008.410.706.305
- Chi phí phân bổ	9.268.206.150	46.698.484.818	55.966.690.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.564.843.843	(59.991.706.249)	(56.426.862.406)
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.841.669.531	24.395.080.064	29.236.749.595
5. Tài sản bộ phận	255.603.124.643	1.000.443.550.859	1.256.046.675.502
6. Tài sản không phân bổ	58.157.955.544	293.032.800.542	351.190.756.086
Tổng tài sản	313.761.080.187	1.293.476.351.401	1.607.237.431.588
7. Nợ phải trả bộ phận	67.191.415.761	453.840.292.123	521.031.707.884
8. Nợ phải trả không phân bổ	98.120.355.595	494.386.061.568	592.506.417.163
Tổng nợ phải trả	165.311.771.356	948.226.353.691	1.113.538.125.047

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Thanh Hải